TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MÓNG CÁI** TỈNH QUẢNG NINH Bản án số: **02**/2023/HNGĐ-ST Ngày: 09/01/2023 *"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: bà **Đỗ Thị Thanh Huệ**.
Các Hội thẩm nhân dân: ông **Nguyễn Thế Căn** và bà **Nguyễn Thị Hảo.**
Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Ngọc Lâm**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dânthành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh *tham gia phiên tòa*: ông **Vương Hải Nam**, Kiểm sát Viên.

Trong ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 và số 183.1/TB-TLVA ngày 12/7/2019 về "*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXX - ST ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Phạm Thị S** - sinh năm 1970. Có mặt.

Bị đơn: anh **Nguyễn Văn L** - sinh năm 1967. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều cư trú: thôn 6, xã Hải Đông, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/5/2019 và bản tự khai nguyên đơn chị Phạm Thị S bày như sau:

Chị Sinh và anh Nguyễn Văn L chung sống với nhau vào năm 1993 và đăng ký kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố M theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 02/12/2014. Sau khi kết hôn chị S và anh L chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 20 (hai mươi) năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị S và anh L đã ly thân, không còn quan tâm đến nhau, không sống chung cùng nhà từ năm 2016. Đến nay chị Sinh xác định không còn tình cảm với anh L nên đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chị Phạm Thị S được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

- Về con chung: vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thành A, sinh năm 1994 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về khoản nợ chung: chị S xác định vợ chồng không nợ ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ, chị Sinh cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, chứng minh nhân dân của các con chung, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân…

Tại bản trình bày và đơn trình bày bị đơn anh Nguyễn Văn L công nhận tình trạng hôn nhân, con chung, nợ chung như chị S trình bày và anh đồng ý ly hôn với chị S. Tài sản chung: vợ chồng anh có tài sản chung về tiền mặt: 1.300.000.000 (một tỉ ba trăm triệu) đồng; 05 cây vàng (9999), 03 nhà gắn liền trên 03 mảnh đất, 04 mảnh đất đều mang tên hộ ông Nguyễn Văn L. Cụ thể các ô đất có vị trí như sau: ô đất số 23 lộ 19 Bắc Ka Long (diện tích 90m2); ô đất số 35 lộ 13 khu 7 Hải Yên (diện tích 90m2); 02 ô đất liền nhau tại thôn 6, Hải Đông (diện tích mỗi ô đất là 120m2). Tài sản gắn liền với đất là mỗi ô là 01 ngôi nhà cấp bốn; 01 ô đất tại thôn 10, Hải Đông (diện tích 100m2); 01 ô đất tại thôn 10, Hải Đông (diện tích 110m2); 01 ô đất tại thôn 10, Hải Đông (diện tích 462m2 đất ở và hơn 1000m2 đất vườn tạp). Tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà cấp bốn ba gian và một bếp. Khi ly hôn anh có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản làm việc ngày 28/6/2019, chị S thừa nhận tài sản chung của vợ chồng chị về số vàng và tiền mặt đã sử dụng hết vào việc xây dựng gian hàng quán và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình. Đối với nhà và đất đúng như nội dung anh L trình bày chị chỉ nhất trí chia giá trị về quyền sử dụng đất, chị cũng yêu cầu được chia các thửa đất sau: 01 thửa đất số 23 lô 19 Bắc Ka Long (diện tích 90m2); 01 thửa đất số 35 lô 13 khu 7, Hải Yên (diện tích 90m2) và 01 thửa đất tại thôn 10, Hải Đông. Các thửa đất còn lại chia cho anh Lâm.

Tại biên bản hòa giải ngày 20/12/2022, chị S và anh L cùng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị S giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh L. Về yêu cầu chia tài sản chung anh L đã rút yêu cầu. Chị S đồng ý và không có ý kiến gì, tuy nhiên chị S lại không ký vào biên bản hòa giải. Về chi phí thẩm định, định giá anh L tự nguyện chịu.

Tại phiên tòa, chị Sinh có mặt và vẫn giữ quan điểm xin ly hôn với anh L. Anh Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đồng ý ly hôn với chị S.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục theo quy định của

Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và xử cho chị Phạm Thị S được ly hôn với anh Nguyễn Văn L; Về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh nên chị S khởi kiện ly hôn với anh L tại Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: bị đơn anh Nguyễn Văn L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn L rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh L là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của anh Lâm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn:

Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị S và anh Nguyễn Văn L do mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng không có biện pháp khắc phục và đã sống ly thân từ đầu năm 2016 đến nay mỗi người ở một nơi, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nên mâu thuẫn giữa chị S anh L đã thực sự trầm trọng, kéo dài. Do vậy, việc chị S yêu cầu khởi kiện xin ly hôn anh L là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: chị S và anh L có 02 con chung là Nguyễn Thành A, sinh năm 1994 và Nguyễn Văn T, sinh năm 1996 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về các khoản nợ chung: chị S xác định anh chị không nợ ai, cũng không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc ly hôn là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Trả lại anh Nguyễn Văn L số tiền 24.159.000đ (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1.Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Phạm Thị S. Chị Phạm Thị S được ly hôn anh Nguyễn Văn L.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung khi ly hôn của anh Nguyễn Văn L.

3. Án phí: chị Phạm Thị S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001680 ngày 21/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Trả lại anh Nguyễn Văn L số tiền 24.159.000đ (hai mươi bốn triệu một trăm năm mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001438 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Án xử sơ thẩm công khai, chị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND thành phố Móng Cái;*
- *Nguyên đơn;*
- *Bị đơn*;
- *UBND xã Hải Đông, tp Móng Cái*;
- *Chi cục THADS tp Móng Cái*;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thanh Huệ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thanh Huệ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA.**

Đỗ Thị Thanh Huệ

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND thành phố Móng Cái;*
- *Công an Tp Móng cái;*
- *Thi hành án;*
- *Bị cáo;*
- *Bị hại*;
- *Lưu án văn;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Thanh Huệ